|  |  |
| --- | --- |
| 001 | Ở trẻ em Amidal khẩu cái bắt đầu phát triển ở tuổi: |
|  | 5 tuổi |
|  | 4 tuổi |
|  | 3 tuổi |
| \* | 2 tuổi |
| End |  |
| 002 | Ở trẻ em vòng bạch huyết Waldeyer phát triển ở tuổi: |
| \* | 4-6 tuổi |
|  | 2-4 tuổi |
|  | 1-2 tuổi |
|  | <1 tuổi |
| End |  |
| 003 | Ở trẻ nhỏ Amidal vòm phát triển mạnh ở các trẻ: |
| \* | <1 tuổi |
|  | 1-2 tuổi |
|  | 2-3 tuổi |
|  | 3-4tuổi |
| End |  |
| 004 | Đặc điểm mũi trẻ em: Tìm ý **không phù hợp** |
|  | Mũi và khoang hầu tương đối ngắn |
|  | Lỗ mũi và ống mũi hẹp |
|  | Niêm mạc mũi mỏng, mịn |
| \* | Ít mạch máu |
| End |  |
| 005 | Vị trí thanh quản trẻ sơ sinh: Tìm ý **không phù hợp** |
|  | Nằm cao hơn 1/2 đốt sống so với người lớn |
|  | Nằm cao hơn 1 đốt sống so với người lớn |
| \* | Nằm cao hơn 2 đốt sống so với người lớn |
|  | Nằm cao hơn 3 đốt sống so với người lớn |
| End |  |
| 006 | Đặc điểm lồng ngực trẻ em: |
|  | Cơ hoành phát triển mạnh |
|  | Đường kính trước sau < đường kính ngang |
|  | Xương sườn nằm chếch xuống về phía trước |
| \* | Các cơ liên lồng ngực chưa phát triển |
| End |  |
| 007 | Đặc điểm khí quản ở trẻ nhỏ: Tìm ý **không phù hợp** |
|  | Hệ thống tuyến chưa phát triển đầy đủ. |
|  | Niêm mạc nhẵn. |
| \* | Ít mạch máu. |
|  | Sụn mềm, dễ bị biến dạng. |
| End |  |
| 008 | Vị trí chỗ phân đôi của phế quản ở trẻ sơ sinh: |
|  | Tương đương với đốt sống II - III |
| \* | Tương đương với đốt sống III-IV |
|  | Tương đương với đốt sống IV-V |
|  | Tương đương với đốt sống V-VI |
| End |  |
| 009 | Vị trí chỗ phân đôi của phế quản ở trẻ từ 2 đến 6 tuổi: |
|  | Tương đương với đốt sống I - II |
|  | Tương đương với đốt sống II - III |
|  | Tương đương với đốt sống III-IV |
| \* | Tương đương với đốt sống IV-V |
| End |  |
| 010 | Dung tích phổi trẻ sơ sinh: |
|  | 55 ml |
| \* | 65 ml |
|  | 75 ml |
|  | 85 ml |
| End |  |
| 011 | Diện tích hô hấp trẻ sơ sinh là: |
|  | 4 m2 |
|  | 5 m2 |
| \* | 6 m2 |
|  | 7 m2 |
| End |  |
| 012 | Kích thước phế nang: tìm ý **không phù hợp** |
| \* | Trẻ sơ sinh là 0,02-0,03 mm |
|  | Trẻ 5-7 tuổi là 0,12 mm |
|  | Trẻ 12-15 tuổi là 0,17 mm |
|  | Người lớn là 0,2 mm |
| End |  |
| 013 | Đặc điểm rãnh liên thuỳ phổi trẻ em: |
|  | Bên phải có 1 rãnh nhưng rõ hơn người lớn |
|  | Bên trái có 2 rãnh nhưng mờ hơn người lớn |
| \* | Bên phải có 2 rãnh nhưng mờ hơn người lớn |
|  | Bên trái có 1 rãnh nhưng rõ hơn người lớn |
| End |  |
| 014 | 4 nhóm hạch bạch huyết ở rốn phổi: nhóm nào **không đúng** |
|  | Nhóm khí quản. |
|  | Nhóm khí phế quản. |
| \* | Nhóm phế quản. |
|  | Nhóm giữa chỗ khí quản tách đôi. |
| End |  |
| 015 | Những hạn chế của bộ máy hô hấp ở trẻ nhỏ: tìm ý **không phù hợp** |
| \* | Đường hô hấp dài và quá rộng nên dễ bị biến dạng. |
|  | Tổ chức cơ và sợi đàn hồi chưa phát triển |
|  | Cơ hoành nằm cao, cơ liên sườn chưa phát triển |
|  | Thần kinh trung ương chưa hoàn chỉnh. |
| End |  |
| 016 | Do hạn chế về giải phẫu và chức năng, bộ phận hô hấp trẻ em có một số hình thức thích nghi: tìm ý **không phù hợp** |
|  | Tăng nhịp thở |
|  | Lượng khí hít vào trong 1 phút nhiều hơn so với người lớn |
|  | Sự trao đổi O2 và CO2 giữa phế nang và máu mạnh hơn nhờ sự chênh lệch phân áp O2 và CO2 |
| \* | Thành phần O2 trong không khí phế nang thấp hơn ở người lớn. |
| End |  |